

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020
trên địa bàn huyện Ninh Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện Ninh Sơn về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 141/TTr-TC-NS ngày 07/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của huyện Ninh Sơn.

Chi tiết theo các biểu từ số 96/CK-NSNN đến biểu số 102/CK-NSNN đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đăng trên trang thông tin điện tử UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện ;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VPUB, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Hùng





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	314.196.973.000	404.820.828.953	128,84
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	80.900.000.000	89.268.726.563	110,34
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	30.620.000.000	54.873.328.141	179,21
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	50.280.000.000	34.395.398.422	68,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	233.296.973.000	282.696.417.879	121,17
-	Thu bổ sung cân đối	130.359.804.000	130.359.588.000	100,00
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn thừa tại ngân sách huyện	32.386.412.000	32.386.412.000	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	70.550.757.000	119.950.417.879	170,02
3	Thu kết dư		14.262.187.099	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.548.987.412	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		44.510.000	
6	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	314.196.973.000	401.643.758.665	127,83
I	Chi cân đối ngân sách huyện	264.584.216.000	313.429.931.111	118,46
1	Chi đầu tư phát triển	34.338.000.000	54.705.854.387	159,32
2	Chi thường xuyên	225.400.216.000	258.724.076.724	114,78
3	Dự phòng ngân sách	4.846.000.000		0,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách			
II	Chi các chương trình mục tiêu	48.312.757.000	42.191.822.902	87,33
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.244.000.000	22.198.588.443	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	24.068.757.000	19.993.234.459	83,07
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		43.780.996.457	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.241.008.195	
V	Chi từ nguồn phân đấu tăng thu NS	1.300.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	82.000.000.000	80.900.000.000	114.588.327.300	112.468.534.775	139,74	139,02
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	82.000.000.000	80.900.000.000	91.388.519.088	89.268.726.563	111,45	110,34
I	Thu nội địa	82.000.000.000	80.900.000.000	91.388.519.088	89.268.726.563	111,45	110,34
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	86.934.108	86.934.108		
	- Thuế giá trị gia tăng			73.591.468	73.591.468		
	- Thuế tài nguyên			13.342.640	13.342.640		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24.600.000.000	24.600.000.000	33.027.851.211	33.027.851.211	134,26	134,26
	- Thuế giá trị gia tăng	22.990.000.000	22.990.000.000	32.520.278.133	32.520.278.133		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000	345.003.086	345.003.086		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.000.000	90.000.000	19.738.900	19.738.900		
	- Thuế tài nguyên	920.000.000	920.000.000	142.831.092	142.831.092		
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.900.000.000	5.900.000.000	7.113.600.025	7.113.600.025	120,57	120,57
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	12.300.000.000	12.300.000.000	11.677.362.131	11.677.362.131	94,94	94,94
8	Thu phí, lệ phí	2.100.000.000	1.800.000.000	1.915.222.255	1.380.395.603	91,20	76,69
-	Phí và lệ phí trung ương	300.000.000		530.176.652			
-	Phí và lệ phí tỉnh						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí huyện	1.800.000.000	1.800.000.000	306.472.173	306.472.173		
-	Phí và lệ phí xã, phường		-	1.073.923.430	1.073.923.430		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		-	30.396.522	30.396.522	#DIV/0!	#DIV/0!
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500.000.000	1.500.000.000	2.723.119.219	2.723.119.219	181,54	181,54
12	Thu tiền sử dụng đất	12.100.000.000	12.100.000.000	31.432.286.756	31.432.286.756	259,77	259,77
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	2.660.000.000	1.860.000.000	3.160.158.961	1.575.193.088	118,80	84,69
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	140.000.000	140.000.000	221.587.900	221.587.900		
18	Các khoản thu tại xã		-		-		
II	Thu các khoản huy động, đóng góp						
B	Các khoản thu để lại qua ngân sách		-		-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			9.584.873.263	9.584.873.263		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			13.614.934.949	13.614.934.949		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	314.196.973.000	281.829.890.000	32.367.083.000	401.643.759.465	319.960.555.980	81.683.203.485	127,83	113,53	252,37
A	CHI CẦN ĐỔI NSDP	264.584.216.000	234.263.381.000	30.320.835.000	313.429.931.111	259.379.500.905	54.050.430.206	118,46	110,72	178,26
I	Chi đầu tư phát triển	34.338.000.000	34.338.000.000	-	54.705.854.387	51.241.753.387	3.464.101.000	159,32	149,23	
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.338.000.000	34.338.000.000		54.705.854.387	51.241.753.387	3.464.101.000			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-		-					
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-		-					
	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-		-					
	Chi Văn hóa thông tin	-	-		-					
	Chi các hoạt động kinh tế	-	-		-					
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-		-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đầu hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-		-					
3	Chi đầu tư phát triển khác (Ghi chi tiền đền bù - Chi đầu tư)	-	-		-					
II	Chi thường xuyên	225.400.216.000	195.684.258.000	29.715.958.000	258.724.076.724	208.137.747.518	50.586.329.206	114,78	106,36	170,23

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
	Trong đó:	-			-							
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	146.164.157.000	146.164.157.000		150.766.621.258	150.766.621.258						
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-							
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-							
V	Dự phòng ngân sách	4.846.000.000	4.241.123.000	604.877.000	-							
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương											
VII	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách											
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	48.312.757.000	46.266.509.000	2.046.248.000	42.191.823.702	27.712.177.608	14.479.646.094	87,33	59,90			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.244.000.000	24.244.000.000	-	22.198.588.443	9.734.793.234	12.463.795.209					
1.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	5.344.000.000	5.344.000.000	-	5.313.468.000	2.270.862.000	3.042.606.000					
	- Vốn đầu tư phát triển	2.944.000.000	2.944.000.000		2.933.796.000	2.042.705.000	891.091.000					
	- Vốn Sự nghiệp	2.400.000.000	2.400.000.000		2.379.672.000	228.157.000	2.151.515.000					
1.2	Chương trình nông thôn mới	18.900.000.000	18.900.000.000	-	16.885.120.443	7.463.931.234	9.421.189.209					
	- Vốn đầu tư phát triển	14.640.000.000	14.640.000.000		14.034.378.759	5.430.524.000	8.603.854.759					
	- Vốn Sự nghiệp	4.260.000.000	4.260.000.000		2.850.741.684	2.033.407.234	817.334.450					
2	Chi các chương trình mục tiêu để thực hiện một số chương trình nhiệm vụ	24.068.757.000	22.022.509.000	2.046.248.000	19.993.235.259	17.977.384.374	2.015.850.885					
2.1	Chi các chương trình mục tiêu	273.000.000	273.000.000	-	145.859.800	54.000.000	91.859.800					
2.1.1	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2020	80.000.000	80.000.000		77.900.000	54.000.000	23.900.000					
2.1.2	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020	193.000.000	193.000.000		67.959.800		67.959.800					

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm			Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Quyết toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu để thực hiện một số chương trình nhiệm vụ	23.795.757.000	21.749.509.000	2.046.248.000	19.847.375.459	17.923.384.374	1.923.991.085				
2.2.1	Kinh phí trợ trợ trực tiếp và tương ứng trong cơ cấu ngân sách địa phương khản theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	-				
2.2.2	Kinh phí ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	129.000.000	129.000.000		129.000.000	129.000.000	-				
2.2.3	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	2.030.000.000	2.030.000.000		1.610.000.000	1.610.000.000	-				
2.2.4	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	2.661.000.000	2.661.000.000		2.290.000.000	2.290.000.000	-				
2.2.5	KP thực hiện BHYT cho đối tượng tham gia kháng chiến	86.000.000	86.000.000		86.000.000	86.000.000	-				
2.2.6	Kinh phí học sinh khuyết tật	54.000.000	54.000.000		54.000.000	54.000.000	-				
2.2.7	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng Nghị định 136/2013/NĐ-CP	2.450.000.000	2.450.000.000		2.450.000.000	2.450.000.000	-				
2.2.8	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	116.909.000	116.909.000		116.909.000	116.909.000	-				
2.2.9	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2020										
2.2.10	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP	88.000.000	88.000.000		-	-	-				
2.2.11	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020										
2.2.12	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác	14.980.848.000	12.934.600.000	2.046.248.000	11.911.466.459	9.987.475.374	1.923.991.085				
	Hỗ trợ một số chế độ chính sách khác (trong đó có hỗ trợ HDND các cấp, hỗ trợ hội đặc thù, mua sắm, sửa chữa tài sản và phần mềm...)	2.000.000.000	2.000.000.000		1.708.386.000	1.478.293.000	230.093.000				
	Kinh phí thực hiện thi đua khen thưởng	595.000.000	595.000.000		595.000.000	595.000.000	-				
	Kinh phí triển khai thực hiện đề án nâng cao chất lượng hiệu quả công tác của lực lượng công an xã	258.000.000		258.000.000	47.450.060	-	47.450.060				
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã, phường, thị trấn mức tối thiểu 5 triệu đồng/xã/Ban/năm theo quy định Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính	40.000.000		40.000.000	22.600.000	-	22.600.000				
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ (theo Quyết định số 58/2017/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh) - Huyện đối	323.000.000		323.000.000	323.000.000	323.000.000	-				
	Kinh phí chi trả ngày công dân quân tự vệ	171.648.000		171.648.000	171.648.000	-	171.648.000				
	Kinh phí hỗ trợ UBNDTTQ thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng đoàn kết xây dựng nông thôn mới	487.000.000		487.000.000	438.464.600	-	438.464.600				
	Đề án hỗ trợ xây dựng sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ	200.000.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-				

